KHẢO SÁT MỘT SỐ CÁCH CHUYỂN DỊCH VỊ TỪ TÌNH THÁI *SHOULD* TRONG TIẾNG ANH SANG TIẾNG VIỆT

HUỲNH TRỌNG NHÂN*

Abstract: The modal verb "should" is frequently encountered in English. In addition to its use in advice, "should" also conveys a variety of meanings that would require different translation into Vietnamese. This article reiterates a few key points regarding modality and its various expressions in English and Vietnamese. These points will provide a basis for the examination of instances of "should" in five books by American and British authors. This analysis involves contrasting them with their corresponding Vietnamese translations, aiming to derive different appropriate translation for "should" in the Vietnamese context.

Keyworld: *modality, modal verb, translation, translational equivalent*

1. Đặt vấn đề

Tuy không hề mới mẻ, tình thái vẫn là một phạm trù được chú ý đến sau những phạm trù, vấn đề khác trong ngôn ngữ học cấu trúc truyền thống. Thực tế trên có lẽ đã giúp nó được tiếp cận và kiến giải theo nhiều hướng hơn so với những vấn đề đã quá quen thuộc như từ loại, các quy tắc cú pháp,…. Tuy nhiên, vì được chú ý đến sau nên phạm trù này ít được quan tâm hơn trong các chương trình giáo dục ngôn ngữ, thể hiện đơn cử qua việc vị từ tình thái, nhóm đơn vị làm phương tiện tình thái khá quan trọng trong tiếng Anh, thường được gọi là "động từ khiếm khuyết" hay "trợ động từ", không thể hiện rõ bản chất cũng như chức năng của lớp từ này. Một trong các vị từ tình thái như vậy là *should*, thường gắn liền với các lời khuyên [9]. Kết quả khảo sát kho ngữ liệu tiếng Anh - Mỹ đương đại (Corpus of Contemporary American English, hay COCA), *should* là từ thông dụng thứ 125 và là vị từ tình thái thông dụng thứ sáu, chỉ sau *will, can, would, could, may* [5], cho thấy độ phổ biến và phần nào vai trò của nó.

Bài viết sẽ tiến hành khảo sát vị từ tình thái *should* ở 05 tác phẩm của các tác giả người Anh và Mỹ cùng cách chuyển dịch ở bản tiếng Việt tương ứng. Các tác phẩm được chọn là *The Selfish Gene* của Dawkins (2006), *Bad Science* của Goldacre (2009), *Bullshit Jobs: A Theory* của Graeber (2018), *How Language Began: The Story of Humanity's Greatest Invention* của Everett (2017) và *Justice: What's the Right Thing to Do?* của Sandel (2012). Đây là những tác phẩm phi hư cấu được viết với văn phong gần gũi độc giả đại chúng, với hàm lượng các thuật ngữ chuyên môn không quá nhiều, vì vậy thuận lợi cho việc đối chiếu giữa bản gốc với bản dịch.

* Học viên cao học, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh

2. Tình thái

Hiện tại vẫn còn nhiều cách hiểu rất khác nhau về vấn đề tình thái. Có thể bắt đầu từ phạm trù logic ngữ nghĩa, với đối lập giữa cái "tất yếu" và cái "khả dĩ". Các nhà logic học chỉ quan tâm đến tình thái "tất chân" (alethic modality), tức chân trị của một mệnh đề nào đó là tất yếu đúng/sai, hay có khả năng đúng/sai [8]. Xác định phạm trù tình thái như thế, tuy là quá hẹp, nhưng cũng xây dựng nên đối lập quan trọng có thể tìm thấy ở tình thái trong ngôn ngữ tự nhiên [10]. Qua đó, có thể xem tình thái là thành phần thể hiện tính tất yếu hay khả dĩ của một mệnh đề nào đó. Fillmore [6] cho rằng tình thái là thành phần của câu không thuộc nội dung mệnh đề, và kết hợp với nội dung này để hình thành nghĩa của câu.

Cũng có thể định nghĩa tình thái trong tương quan với các phạm trù khác của ngôn ngữ như "ý nghĩa thời gian" (hay "thời") và "ý nghĩa thể". Nếu như "thời" chỉ đến thời điểm của sự tình trong mối quan hệ tương đối với điểm tạo lập phát ngôn hay một mốc tham chiếu biết trước, "ý nghĩa thể" cho biết bản chất của sự tình, đặc biệt là "thành phần thời tính nội tại" của nó (Comrie, 1976), thì "tình thái" cho biết trạng thái của sự tình theo nhận định của người phát ngôn (theo [10]). Huddleston & Pullum [7] liên kết "thì" (tense) với "thời" (time), "thể" (aspect) với "ý nghĩa thể" (aspectuality), "thức" (mood) với "tình thái" (modality). Vì "thì", "thể", và "thức" là ba phạm trù ngữ pháp có quan hệ mật thiết, các phạm trù ngữ nghĩa tương ứng với chúng cũng liên quan chặt chẽ nhau. Lyons [8] nhận xét rằng trong tiếng Anh, các kết cấu thể hiện ý nghĩa quá khứ và tương lai đôi khi cũng mang theo nghĩa tình thái. Palmer [10] nêu ra nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Anh, sử dụng các yếu tố tình thái khác nhau để diễn tả ý nghĩa tương lai, cũng như sử dụng hình thức quá khứ của vị từ nhằm biểu hiện nhiều phạm trù tình thái khác nhau như tình thái phi hiện thực (irrealis) chẳng hạn.

Ta cũng có thể xét tình thái qua bình diện ngữ dụng. Nguyễn Văn Hiệp [3], khi trình bày về lịch sử nghiên cứu tình thái có nhắc đến Searle (1969) đã sử dụng lí thuyết hành động ngôn từ (speech act) của Austin (1962) nhằm phân tích các hiện tượng liên quan đến thức và tình thái. Cao Xuân Hạo [1] có phân biệt hai loại tình thái trong ngôn ngữ là "tình thái của hành động phát ngôn" và "tình thái của lời phát ngôn". Trong đó, "tình thái của hành động phát ngôn" phân loại các phát ngôn theo "mục tiêu và tác dụng trong giao tế", vốn quan hệ trực tiếp đến lực ngôn trung (illocutionary force) và hành động xuyên ngôn (perlocutionary act) - hai khái niệm cơ bản trong lí thuyết hành động ngôn từ của Austin.

Qua những kiến giải trên, ta có thể rút ra được một số kết luận như sau. Tình thái là một phạm trù ngữ nghĩa liên đới ba đối tượng: người phát ngôn, nội dung phát ngôn, và thực tế tham chiếu đến. Nó cũng gắn bó chặt chẽ với các phạm trù ngữ nghĩa khác của vị từ như ý nghĩa về thời gian hay về thể. Và trong nội bộ của tình thái, đối lập cơ bản nhất là đối lập giữa "tất yếu" và "khả dĩ".

3. Các đối lập về tình thái

Bài viết này tiếp cận các hiện tượng tình thái trong ngôn ngữ theo cách đơn giản nhất: phân chia thành tình thái mệnh đề (propositional modality) và tình thái sự tình (event modality) theo Palmer [10]. Tình thái mệnh đề liên hệ đến tính chân xác của mệnh đề được nói đến trong câu, trong khi tình thái sự tình liên hệ đến việc làm cho mệnh đề trở thành thực tại.

Tình thái mệnh đề có thể được chia làm hệ thống thực chứng (evidentiality) và tình thái nhận thức (epistemic modality). Hệ thống thực chứng cung cấp các bằng chứng về tính chân xác của nội dung sự tình, cho biết sự tình nêu trong câu là do người phát ngôn tận mắt chứng kiến, nghe thấy, hay suy luận dựa trên bằng chứng nào đó…. Tình thái nhận thức lại thể hiện cách đánh giá của người phát ngôn về tính chân thực của sự tình nói đến trong câu. Đánh giá đó có thể là phỏng đoán (speculative), suy diễn (deductive), hay là giả định (assumptive). Đại diện tiêu biểu cho từng loại đánh giá trên lần lượt là *may, must,* và *will* được sử dụng trong các câu:

a) *It may rain*. (= Trời có thể mưa.)
b) *It must rain*. (= Trời chắc chắn mưa.)
c) *It will rain*. (= Trời sẽ mưa.)

Theo đó, "phỏng đoán" thể hiện một phán đoán "khả dĩ" (có thể đúng hoặc sai), "suy diễn" thể hiện một phán đoán "tất yếu" (phải là như vậy chứ không thể khác), trong khi giả định gần giống với "suy diễn" nhưng ở mức độ nhẹ hơn (phải là như thế mới hợp lí, nhưng vẫn có thể có trường hợp đặc biệt, hãn hữu). Mức độ chắc chắn trong phán đoán có thể giảm nhẹ nếu sử dụng dạng quá khứ tương ứng của các vị từ trên. Song, vì *must* không có dạng quá khứ tương ứng nên *should/ought to* lấp vào chỗ trống này. Với các phán đoán về tính chân thực của một sự tình xảy ra trong quá khứ, cấu trúc "vị từ tình thái + have + phân từ quá khứ (past participle)" được sử dụng ([10]; [7]).

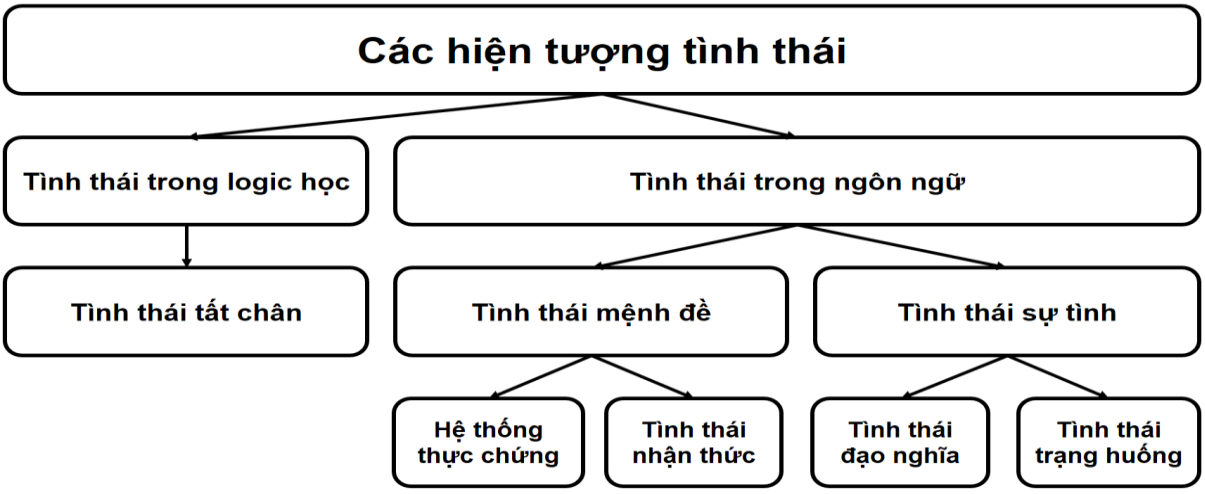
Ở thế đối lập với tình thái mệnh đề là tình thái sự tình, vốn cũng được chia làm hai phạm trù: tình thái đạo nghĩa (deontic modality) và tình thái trạng huống (dynamic modality). Những thuật ngữ "epistemic", "deontic", và "dynamic" xuất hiện lần đầu trong von Wright [12], trong khi thuật ngữ tiếng Việt tương ứng được tham khảo từ Nguyễn Văn Hiệp [3]. Điểm khác biệt giữa hai phạm trù tình thái sự tình là sự hiện hữu của tác động ngoại lực lên tiến trình hiện thực hoá: nếu có thì đó là tình thái đạo nghĩa, còn nếu không thì đó là tình thái trạng huống. Tình thái trạng huống, vì vậy, có thể là "khả năng" (abilitative), thể hiện qua vị từ *can,* hoặc là "ý chí" (volitative), thể hiện qua vị từ *will*.

Tình thái đạo nghĩa được chia làm ba dạng: cho phép (permissive), nghĩa vụ (obligative), và kết ước (commissive). Ở ba dạng này, ta có thể thấy sự đối lập giữa tính "khả dĩ" của "cho phép" (thể hiện qua vị từ *may* hoặc *can*) với tính "tất yếu" của "nghĩa vụ" (thể hiện qua vị từ

must). Trong khi đó, "kết ước" lại liên quan đến sự cam kết của người nói về một sự tình chắc chắn sẽ diễn ra trong tương lai, thể hiện qua vị từ *shall*, như:

d) *You shall get it tomorrow*. (= (Tôi cam kết) Anh/Chị sẽ nhận nó vào ngày mai.)

Ngoại trừ "kết ước", ý nghĩa bắt buộc ở hai dạng còn lại có thể được giảm nhẹ khi sử dụng dạng quá khứ của vị từ tương ứng; một lần nữa, *should/ought to* lấp vào chỗ trống trong tương quan với *must* thay vì biểu thị ý nghĩa "kết ước" giảm nhẹ mặc dù nó là dạng quá khứ của *shall*. Có thể dùng cấu trúc "vị từ tình thái + *have* + phân từ quá khứ" để biểu diễn ý nghĩa bắt buộc trong quá khứ, song quy tắc này chỉ áp dụng với *should* và *ought to*, vì cấu trúc *may have* và *must have* chỉ có thể hiểu được theo tình thái nhận thức [10]. Theo Huddleston & Pullum [7], hiện tượng này có thể được giải thích rằng việc đánh giá tính chân xác của một sự tình nào đó thường thiên về các sự tình đã xảy ra trước thời điểm đánh giá, còn việc cho phép, bắt buộc một điều gì đó sẽ có ý nghĩa hơn nếu điều đó chưa xảy ra lúc phát ngôn. Nói cách khác, tình thái nhận thức thiên về những sự tình đã xảy ra trong quá khứ, trong khi tình thái đạo nghĩa hướng đến hiện thực hoá một sự tình nào đó trong hiện tại hoặc tương lai.



Hình 1. Sơ đồ tóm lược các hiện tượng tình thái

Tóm lại, ta có thể tổng hợp các hiện tượng tình thái như Hình 1. Ngoài những nội dung đã trình bày, vẫn còn một số điểm cần chú ý về cách phân lập hệ thống tình thái. Như đã thấy qua các ví dụ, các vị từ tình thái trong tiếng Anh có thể được sử dụng trong nhiều kiểu dạng tình thái khác nhau chứ không giới hạn ở duy nhất tình thái đạo nghĩa hay tình thái nhận thức. Trong tiếng Việt cũng có hiện tượng tương tự, thể hiện qua vị từ "có thể" [3], ví dụ:

e) Hắn ***có thể*** bẻ cả bó đũa bằng tay. (trạng huống)
f) Anh ***có thể*** hút thuốc trong phòng kia. (đạo nghĩa)
g) Trời ***có thể*** đang mưa. (nhận thức)

Để khử nhập nhằng, ta có thể dựa vào xu hướng mà Huddleston & Pullum [7] đã ghi nhận hay chú ý tới nhận xét của Lyons [8] rằng tình thái đạo nghĩa thiên về hướng "tất yếu", trong khi tình thái nhận thức thiên về hướng "khả dĩ".

4. Vị từ tình thái tiếng Anh

Ferdinand de Haan (2005) tổng hợp các phương tiện biểu thị ý nghĩa tình thái ở nhiều ngôn ngữ khác nhau như sau:

- các vị từ tình thái (modal auxiliary verb), điển hình là các vị từ tình thái trong tiếng Anh;

- thức, phạm trù ngữ pháp của vị từ, xây dựng trên đối lập giữa thức trần thuật (indicative) và thức giả định (subjunctive), cũng như các đối lập khác như thức mệnh lệnh (imperative), thức ước vọng (optative),…;

- các phụ tố tình thái, chẳng hạn các phụ tố thực chứng trong tiếng Tuyuca [10, tr. 36];

- cách tình thái, phạm trù ngữ pháp của danh từ;

- các phương tiện từ vựng như tính từ và trạng từ tình thái (*probably, definitely*,…), các tiểu từ tình thái, và các kết cấu phụ trợ (*I think, I believe*,…).

Trợ vị từ tiếng Anh được xem là một tập hợp đóng gồm các vị từ xác định [11]. Các thành viên điển hình của tiểu từ loại này là *do, have, be* - ba vị từ phi tình thái, và các vị từ tình thái *will, shall, can, may, must, ought (to)* cùng các dạng quá khứ của chúng (nếu có). Tuy *should* thực tế là dạng quá khứ của *shall*, cách hoạt động của hai vị từ này khá khác nhau. Quirk et al. [11] miêu tả *shall* dùng để nói về các sự tình trong tương lai (vốn hoàn toàn có thể thay thế bằng *will*), theo ý nghĩa kết ước như Palmer [11], hay nói đến nghĩa vụ trong ngôn ngữ hợp đồng. Huddleston & Pullum [7] cũng cho rằng ý nghĩa *should* có sự khác biệt đáng kể, khó có thể liên hệ với các nghĩa của *shall*. Vì lí do này, bài viết sẽ chỉ tập trung đến vị từ *should* chứ không xét đến các hiện dạng nguyên thể *shall* của nó.

Như đã biết, *should* mang mức độ giảm nhẹ so với *must*; và vì *must* thể hiện tính tất yếu, thiên về tình thái đạo nghĩa hơn, nên *should* cũng có xu hướng ngả về tình thái đạo nghĩa nhiều hơn. Rõ ràng nhất là trong khi *must have* chỉ có thể hiểu theo tình thái nhận thức, *should have* lại chỉ hiểu được theo tình thái đạo nghĩa (sự tình đáng lẽ phải diễn ra). Vị từ này cũng xuất hiện trong mệnh đề điều kiện, chỉ một tình huống hiếm có khả năng xảy ra. Trong những kết cấu này, *should* có thể được đảo vị. Ý nghĩa "sự tình tiềm năng" này của *should* cũng thể hiện qua các kết cấu "khả hữu" (*putative*, thuật ngữ của Quirk et al., [11]) hay các kết cấu ít tính tình thái (*low-degree modality*, thuật ngữ của Huddleston & Pullum [7]). Ở các kết cấu này, *should* có thể được lược bỏ mà không thay đổi quá nhiều đến ý nghĩa của câu, ví dụ:

h) *It is essential that he (should) know*. (“quy định” hay “mandative”)

i) *The teacher writes the keywords in bold so that students (should) easily memorize*. (“mục đích” hay “purposive”)

j) *It is strange that you (should) feel this way*. (“biểu cảm” hay “emotive”, các thuật ngữ đều tham khảo Huddleston & Pullum [7])

Tình thái đạo nghĩa trong các kết cấu “quy định” đã thể hiện rõ qua các tính từ tình thái làm vị từ trung tâm, vì vậy *should* ở đây cũng mang ý nghĩa tình thái. Từ *should* trong kết cấu “biểu cảm” thể hiện rõ đánh giá về một sự tình thực hữu, vì vậy thể hiện rõ tình thái nhận thức. Trường hợp *should* xuất hiện trong kết cấu “mục đích” nghiêng về tính thái đạo nghĩa hơn, có thể giải thích ở đây *should* là dạng giảm nhẹ của vị từ *shall* dùng với nghĩa kết ước. Trong khi đó, *should* ở các mệnh đề điều kiện thể hiện cách đánh giá về khả năng xảy ra của một sự tình nào đó, tương tự các ví dụ a, b, c, nên có thể được xếp vào tình thái nhận thức. Tất nhiên, phân chia như vậy chưa hẳn đã rạch ròi và sẽ có nhiều trường hợp lưỡng khả, thể hiện qua phần khảo sát dưới đây.

5. Các đơn vị, kết cấu tương đương trong tiếng Việt

Dựa trên quan điểm của Fillmore [6] về sự phân lập câu thành nội dung mệnh đề và thành phần tình thái, ta có thể tiến hành đặt song song các câu tiếng Anh có vị từ *should* với những câu tương ứng trong tiếng Việt, loại bỏ những thành phần thuộc nội dung mệnh đề và so sánh những phương tiện tình thái giữa những cặp câu này. Như đã trình bày, vị từ tình thái không phải là phương tiện duy nhất biểu thị tình thái trong tiếng Anh. Vì vậy ta cũng cần gạt sang một bên những phương tiện tình thái trong những câu gốc cùng những đơn vị tương đương trong tiếng Việt.

Là một ngôn ngữ đơn lập, không biến hình, tiếng Việt không có những phương tiện như “thức”, “phụ tố tình thái”, hay “cách tình thái” như Haan nêu trên. Dựa trên đề xuất của Nguyễn Văn Hiệp [3] và miêu tả của Cao Xuân Hạo [1] về các hiện tượng tình thái trong tiếng Việt, ta có thể xét những đơn vị sau để khảo sát cách chuyển dịch tiềm năng của *should*: 1) các vị từ tình thái như “đã”, “sẽ”, “có thể”,…; 2) các quán ngữ tình thái; 3) các tiểu từ, trợ từ tình thái; 4) đề tình thái; 5) thuyết tình thái; 6) các kết cấu điều kiện;

Theo dự đoán của tác giả tham luận, nhiều hiện dạng của *should* sẽ được chuyển thành vị từ tình thái, bởi bản dịch tiếng Việt của các tác phẩm được khảo sát bám khá sát bản tiếng Anh, chuyển dịch từng ngữ đoạn và từng từ một trong văn bản nguồn sang văn bản đích. Song như vậy không có nghĩa là các phương tiện kia sẽ bị gạt qua một bên.

6. Kết quả khảo sát

Khảo sát ghi nhận tổng cộng 770 hiện dạng riêng biệt, không trùng lặp của *should* trong

5 tác phẩm. *The Selfish Gene* có tổng cộng 234 hiện dạng *should*, tuy nhiên, có 6 hiện dạng xuất hiện trong các đoạn bị lặp lại, vì vậy chỉ có 228 hiện dạng không trùng nhau. *Bad Science* có tổng cộng 141 hiện dạng *should*, song có 1 hiện dạng nằm trong cú không được chuyển dịch sang bản tiếng Việt. *Bullshit Jobs* là trường hợp đáng chú ý nhất: bản dịch tiếng Việt lược bỏ khá nhiều đoạn so với bản gốc tiếng Anh. Được biết hiện sách chưa tái bản nên nguyên do có thể không phải do bản dịch dựa trên một ấn bản nào khác. Các đoạn bị lược cũng khá nhiều và gần kề nhau nên khó có khả năng do sai sót. Vậy nên nguyên nhân khả dĩ nhất là lược bỏ vì dịch giả và nhà xuất bản xem là không quan trọng. Vậy trong số 103 hiện dạng *should* được ghi nhận, chỉ có 68 hiện dạng là có bản dịch tương đương. *How Language Began* cũng có tổng cộng 68 hiện dạng *should* được dịch, nhưng đó cũng là toàn bộ hiện dạng *should* xuất hiện trong tác phẩm này. *Justice: What's the Right Thing to Do* là tác phẩm có nhiều hiện dạng *should* không trùng lặp nhất, 230 hiện dạng, trong đó có 229 hiện dạng nằm trong các câu, cú có bản tiếng Việt tương ứng. Vậy, có tất cả 733 hiện dạng *should* xuất hiện trong các câu, cú có bản tiếng Việt tương ứng, thể hiện qua Bảng 1 dưới đây.

Bảng 1. Tổng hợp các hiện dạng của should trong 5 tác phẩm

Tác phẩm	"should" đạo nghĩa	"should" nhận thức	Các trường hợp lưỡng khả	Tổng cộng
The Selfish Gene (kí hiệu: A)	103	89	36	228
Bad Science (kí hiệu: B)	103	23	14	140
Bullshit Jobs (kí hiệu: C)	48	13	7	68
How Language Began (kí hiệu: D)	46	16	6	68
Justice: What's the Right Thing to Do (kí hiệu: E)	208	9	12	229
Tổng cộng	**508**	**150**	**75**	**733**

Qua bảng tổng hợp, có thể thấy các hiện dạng *should* đạo nghĩa chiếm số lượng cao nhất ở tất cả các tác phẩm, chứng minh cho nhận định *should* thiên về tình thái đạo nghĩa hơn. A là tác phẩm khác biệt nhất khi có số lượng *should* đạo nghĩa và *should* nhận thức gần như tương đương nhau. Chính xác thì những trường hợp lưỡng khả của tác phẩm này là những *should* nhận thức nhưng vẫn có khả năng hiểu theo hướng đạo nghĩa. Có thể cho rằng *should* nhận thức trong bất kì trường hợp nào cũng có ít nhiều hàm ý tình thái đạo nghĩa, như đoạn đối thoại sau:

M: *Where is the key?* (Chìa khoá ở đâu?)

N: *It **should** be in the desk drawer*. (Chắc là ở trong ngăn kéo.)

Câu trả lời của M vừa nêu ra khả năng chìa khoá ở trong hộc tủ, nhưng vẫn có thể hiểu

theo hướng đạo nghĩa, rằng "nếu chìa khoá không ở trong hộc tủ, nó đang ở sai vị trí" [7]. Ngoài ra, có thể diễn giải vì *should* thể hiện nhận định rằng thực tại không đúng với mong muốn, nguyện vọng của người phát ngôn, nên cũng hàm ý mong muốn, nguyện vọng đó trở thành hiện thực, chẳng hạn:

The beer should be cold by now, but it isn't. [4]

Vì những kiến giải trên, ta có thể xem những trường hợp lưỡng khả này vừa mang tình thái nhận thức, vừa mang tình thái đạo nghĩa.

Tác phẩm A nổi bật nhất trong các tác phẩm vì phần lớn nội dung là các lập luận của tác giả dựa trên các tiền đề, lí thuyết sinh học. Cũng vì lí do này mà số lượng *should* nhận thức ở tác phẩm này cao vượt trội so với các tác phẩm còn lại.

Trong số 89 hiện dạng *should* nhận thức, 23 hiện dạng được dịch thành vị từ "sẽ" và 3 hiện dạng thành "chắc sẽ"; 23 hiện dạng không được chuyển thành phương tiện tình thái tương đương; 15 hiện dạng dịch thành "nên" cùng 4 hiện dạng "có nên". Nhìn chung, những cách chuyển dịch trên đề hướng đến đánh giá khả năng một sự tình nào đó xảy ra trong tương lai dựa trên những bằng chứng hiện có. Đó cũng là lí do vì sao vị từ "sẽ" lại được dùng để chuyển dịch khá nhiều hiện dạng. Đây là vị từ diễn tả tình thái phi hiện thực tại thời điểm hiện tại, và vì vậy thường gắn với ý nghĩa tương lai [2]. Điểm đáng lưu ý là có 6 trường hợp *should* xuất hiện trong cú điều kiện, và cả 6 đều không được dịch thành phương tiện tình thái tương ứng trong tiếng Việt. Điều này cũng đúng với các tác phẩm còn lại. Có thể lí giải rằng vì *should* ở các cú điều kiện chỉ là một vị từ thể hiện ý nghĩa tình thái yếu (theo [7]) và trọng tâm của cú điều kiện là tình thái phi hiện thực, vốn đã được "nếu" đảm nhận; vì vậy mà *should* có thể không cần chuyển thành phương tiện tình thái nào tương đương nữa.

Trong số 103 hiện dạng *should* đạo nghĩa, có 41 hiện dạng được dịch thành "nên" và 10 hiện dạng khác có dùng vị từ "nên" kết hợp với các phương tiện tình thái khác. Điểm đáng lưu ý là cấu trúc "có nên … (không/hay không)?", vốn cho thấy sự lưỡng lự trong việc hiện thực hoá hoặc không hiện thực hoá một sự tình gì đó, toàn bộ đều dành để chuyển tải hai cấu trúc cũng mang ý nghĩa tương đương trong tiếng Anh là *should …?* (câu hỏi không có từ hỏi) và *whether … (or) …* . Tình hình tương tự cũng được ghi nhận ở các tác phẩm còn lại. Trong khi đó, các kết cấu "đáng lẽ … (nên)" hay "lẽ ra … (nên)" lại xuất hiện trong vị trí tương đương với các tổ hợp *should have* ở bản gốc.

Đối với các trường hợp lưỡng khả, hai cách chuyển dịch thông dụng nhất là dùng vị từ "nên" hay các cách kết hợp có "nên" (18 hiện dạng) và "sẽ" (9 hiện dạng). Đáng lưu ý, tại Chương 8, tác giả có dành hẳn đoạn đầu tiên và đoạn cuối cùng của chương giải thích về cách dùng *should* của mình, vốn nghiêng nhiều hơn về tình thái nhận thức so với cách hiểu *should* đạo nghĩa phổ biến hơn. Bản dịch có vẻ không nắm bắt được vấn đề này nên 3 hiện dạng *should* ở đoạn giải thích đầu chương đều được dịch thành "nên", vốn là vị từ thể hiện tình thái đạo nghĩa.

A1: ***Should*** *a mother have favourites, or* ***should*** *she be equally altruistic towards all her children? […] The word 'favourite' carries no subjective connotations, and the word* ***'should'*** *no moral ones*. (tr. 123)

Cá thể mẹ có ***nên*** *thiên vị đứa con nào hay* ***nên*** *đối xử công bằng với tất cả các con? […] Từ "thiên vị" ở đây không mang nghĩa thuộc về cảm tính và từ* ***"nên"*** *cũng không mang ý nghĩa đạo đức*. (tr. 197)

Sai lầm này được khắc phục ở 3 hiện dạng trong đoạn cuối chương, khi cả 3 được dịch thành "sẽ". Song, việc sửa chữa như thế này vô hình trung tạo ra sự bất nhất giữa phần đầu và phần cuối của chương sách.

A2: *And I must repeat that when I say something like 'A child* ***should*** *lose no opportunity of cheating . . . lying, deceiving, exploiting . . .', I am using the word* ***'should'*** *in a special way. I am not advocating this kind of behaviour as moral or desirable. I am simply saying that natural selection will tend to favour children who do act in this way, and that therefore when we look at wild populations we may expect to see cheating and selfishness within families. The phrase 'the child* ***should*** *cheat' means that genes that tend to make children cheat have an advantage in the gene pool*. (tr. 139)

Và tôi phải nhắc lại rằng khi tôi nói điều gì như "Một đứa trẻ ***sẽ*** *tận dụng cơ hội để lừa gạt… nói dối, lừa đảo, lợi dụng…", tôi đang sử dụng từ* ***"sẽ"*** *theo một cách đặc biệt. Tôi không cổ vũ cho dạng hành vi theo nghĩa đạo đức hoặc theo mong muốn. Tôi chỉ đơn giản muốn nói rằng tự nhiên thường có xu hướng chọn lọc những đứa trẻ hành động theo cách này, và vì vậy, khi quan sát những quần thể ngoài hoang dã, chúng ta có thể thấy sự gian lận và ích kỷ bên trong mỗi gia đình. Cụm từ "đứa trẻ* ***sẽ*** *gian lận" có nghĩa là các gen tạo ra khuynh hướng gian lận cho đứa trẻ sẽ có lợi thế trong vốn gen*. (tr. 218-219)

Ở B, có thể thấy số hiện dạng *should* lưỡng khả và *should* nhận thức ít hơn rõ rệt. Tỉ lệ *should* nhận thức so với *should* đạo nghĩa chỉ còn khoảng 1:5. Tỉ lệ này ở C và D gần như tương đương, lần lượt là 1:4 và 1:3 (lưu ý rằng ta đã bỏ qua khá nhiều hiện dạng *should* ở tác phẩm C), cho thấy sự thiên lệch về tình thái đạo nghĩa của vị từ *should*. Đối với 103 hiện dạng *should* đạo nghĩa ở B, cách chuyển dịch áp đảo là sử dụng vị từ "nên" (58 hiện dạng) hay các kết hợp có "nên" (9 hiện dạng). Tiếp đến là vị từ "cần" (9 hiện dạng), vị từ "phải" (5 hiện dạng), và kết hợp "cần phải" (3 hiện dạng). Cả 3 vị từ nói trên đều thể hiện rõ rệt tình thái đạo nghĩa, nhất là "nên" và "phải". Khác với nhóm dịch của A, nhóm dịch của B chọn không chuyển dịch *should* nhận thức thành phương tiện tình thái tương ứng nào trong 12 trên 23 hiện dạng khảo sát được. Chỉ có 3 trong số 23 *should* nhận thức được dịch thành "sẽ". Ở các trường hợp lưỡng khả, nhóm dịch giả cũng nghiêng nhiều về các vị từ tình thái đạo nghĩa như "phải" và "hẳn phải" (4/14 hiện dạng), "nên" (4/14 hiện dạng), "cần" (2/14 hiện dạng), và "cần phải" (1/14 hiện dạng).

Kết quả thu được từ bản dịch C và D khá giống nhau. Có 29 hiện dạng *should* đạo nghĩa ở C được dịch thành "nên". Trong số những *should* dạo nghĩa còn lại của C, 7 hiện dạng không được chuyển dịch thành phương tiện tình thái tương ứng, 4 hiện dạng "cần", 3 hiện dạng "phải", và 1 hiện dạng "cần phải". Trong số 13 hiện dạng *should* nhận thức, có 7 hiện dạng không chuyển thành phương tiện tình thái tương đương và 4 hiện dạng chuyển thành "nên". Còn với các trường hợp lưỡng khả, hầu hết được chuyển dịch thành vị từ "nên" (6/7 hiện dạng).

Trong 46 hiện dạng *should* đạo nghĩa của D, 26 hiện dạng được chuyển dịch thành "nên" và các kết hợp khác có "nên", 5 hiện dạng không được chuyển thành phương tiện tình thái tương đương, 5 hiện dạng thành "cần", và 2 hiện dạng thành "phải". Còn trong 16 hiện dạng *should* nhận thức, có 3 hiện dạng được chuyển dịch thành "sẽ", 3 hiện dạng không dịch thành phương tiện tương đương. Trong số 6 hiện dạng *should* lưỡng khả, có 3 hiện dạng không chuyển dịch thành phương tiện tình thái tương đương và 3 hiện dạng dịch thành vị từ "nên" hay kết cấu "có nên (không)".

Đáng lưu ý là các hiện dạng *should* đi với *how* hay *why*, bất kể trong câu hỏi hay trong mệnh đề quan hệ, được dịch thành vị từ "lại". Điều này thể hiện sự tình do vị từ trung tâm sau *should* phản ánh thực tế, nhưng lại là một thực tế mà người phát ngôn không mong muốn, trông đợi, ví dụ như:

D1: *But suppose I had found a watch upon the ground, and it* ***should*** *be inquired how the watch happened to be in that place* […]. (tr. 20)

Nhưng giả sử, tôi tìm thấy một chiếc đồng hồ trên mặt đất, và thắc mắc ***làm thế nào*** *mà chỗ này* ***lại*** *có chiếc đồng hồ ấy* […]. (tr. 45)

Cách chuyển dịch tương tự cũng được ghi nhận ở 3 bản dịch còn lại.

Là một tác phẩm về công bằng, đạo đức, không khó hiểu vì sao số lượng *should* đạo nghĩa ở E lại chiếm áp đảo. Phần lớn các cách chuyển dịch cũng là những vị từ tình thái mang tính đạo nghĩa như "nên" hay những cách kết hợp có "nên" (99 hiện dạng), "phải" và các cách kết hợp có "phải" (40 hiện dạng), "cần" và các cách kết hợp có "cần" (14 hiện dạng), "cần phải" (5 hiện dạng), và "phải nên" (1 hiện dạng). Một số cách chuyển dịch đáng chú ý khác là "được" hay "được phép" (5 hiện dạng) và "đủ điều kiện" (2 hiện dạng). Trong số 9 hiện dạng *should* nhận thức, 4 hiện dạng không được chuyển thành bất cứ phương tiện tình thái tương đương nào, 2 hiện dạng chuyển thành "phải", 1 thành "sẽ", và 1 thành "hẳn". Ở các trường hợp lưỡng khả, cách hiểu tình thái đạo nghĩa vẫn chiếm ưu thế trong bản dịch khi vị từ thường dùng nhất để chuyển dịch vẫn là "nên" (4 hiện dạng).

Một điểm cần lưu ý là tuy vị từ *should* có thể không được chuyển thành phương tiện tình thái tương đương, các câu, cú tiếng Anh gốc đã có các phương tiện tình thái khác như các tính từ (chẳng hạn *necessary, important,...*), trạng từ (*perhaps, probably,...*) và các phương tiện này vẫn được chuyển dịch thành các phương tiện tình thái tương đương trong tiếng Việt (ví dụ "cần thiết", "có khả năng",...). Hơn nữa, trường hợp *should* trong các câu điều kiện có thể không được dịch vì tác tử "if" ("nếu" trong tiếng Việt) đã thể hiện tính phi hiện thực. Có thể vì những lí do này mà các nhóm dịch cảm thấy việc chuyển *should* thành một phương tiện tình thái tương đương là không cần thiết nữa, thậm chí có thể gây dư thừa.

Như có thể thấy qua phân tích kết quả khảo sát, phần lớn *should* trong các tác phẩm tiếng Anh sẽ được chuyển dịch thành vị từ "nên" trong tiếng Việt. Một số ít khác được chuyển dịch thành các vị từ thể hiện rõ tình thái đạo nghĩa như "cần", "phải". Đáng chú ý là một số *should* nhận thức cũng được chuyển dịch thành một trong những vị từ tình thái đạo nghĩa này. Tuy nhiên, phần lớn các hiện dạng *should* nhận thức không được chuyển dịch thành các phương tiện tình thái tương đương trong tiếng Việt hay được dịch thành "sẽ", vốn thể hiện một sự tình chưa xảy ra ở thời điểm nói nhưng có khả năng xảy ra sau đó. Những câu hỏi không có từ để hỏi sẽ chuyển thành kết cấu "có nên (hay không)". Kết cấu tình thái đạo nghĩa quy về một sự tình quá khứ "should have" thường được chuyển thành kết cấu "đáng lẽ/ đáng ra … phải/ nên …". Còn vị từ *should* trong các cú mở đầu bằng từ "how" hay "why" đa số được chuyển dịch thành "lại", thể hiện phần nào đánh giá không mong muốn, trông đợi của người nói đối với sự tình do vị từ trung tâm sau *should* biểu hiện.

7. Kết luận

Như đã phân tích bên trên, mặc dù đúng là đa số các hiện dạng *should* được chuyển dịch thành vị từ "nên", đây không phải là cách dịch duy nhất. Đó là chưa kể đến những hiện dạng *should* thể hiện tình thái nhận thức thay vì tình thái đạo nghĩa. Việc một số *should* nhận thức được dịch thành "nên" hay "cần" cho thấy các nhóm dịch vẫn còn khá lúng túng khi đối diện với những hiện dạng *should* không điển hình như thế này.

Song, ngữ liệu khảo sát trong bài viết này vẫn chưa thật sự nhiều và chỉ gói gọn trong các tác phẩm sách đọc phi hư cấu. Để có một bức tranh toàn cảnh hơn về việc chuyển dịch vị từ *should* trong tiếng Anh, cần khảo sát nhiều văn bản hơn nữa thuộc các thể loại khác nhau. Ngoài ra, hướng phân tích các hiện tượng tình thái trong bài viết đi theo lối ngôn ngữ học cấu trúc, với trọng tâm là sự phân biệt giữa tình thái đạo nghĩa và tình thái nhận thức. Có lẽ cần phân tích *should* ở nhiều phương diện tình thái hơn nữa, như các đối lập về hiện thực - phi hiện thực, hay đặt *should* trong các tình huống ngữ dụng cụ thể chẳng hạn, ta mới có thể nhìn nhận được vị từ này một cách toàn diện nhất. Qua đó, việc so sánh cũng trở nên đầy hơn, giúp rút ra được những kết luận và khuyến nghị dịch thuật có ý nghĩa hơn.

NGỮ LIỆU KHẢO SÁT

Tiếng Việt

1. Dawkins, R., *Gen vị kỷ*, (Dương Ngọc Cường, Hồ Tú Cường dịch), NXB Tri thức, 2020.

2. Everett, D. L., *Lược sử ngôn ngữ: Chuyện kể về phát minh vĩ đại nhất của loài người*. (Phạm Văn Lam, Huyền Minh dịch), NXB Thế giới, 2022.

3. Goldacre, B., *Khoa học dởm*, (Vũ Trần & Linh Nguyễn dịch), NXB Dân trí, 2022.

4. Graeber, D., *Đời ngắn lắm, đừng làm việc vô nghĩa*, (Trần Hoàng Sơn dịch), NXB Thế giới, 2021.

Tiếng Anh

5. Dawkins, R., *The selfish gene (30th anniversary edition)*, Oxford University Press, 2006.

6. Goldacre, B., *Bad science*, Fourth Estate, 2009.

7. Graeber, D., *Bullshit jobs: A theory*, Allen Lane, 2018.

8. Everett, D. L., *How language began: The story of humanity's greatest invention*, Liveright Publishing Corportation, 2017.

9. Sandel, M. J., *Justice: What's the right thing to do?*, Farrar, Straus and Giroux, 2010.

10. Sandel, M. J., *Phải trái đúng sai*, (Hồ Đắc Phương dịch), 2012.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt: Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (Tái bản lần thứ ba), NXB KHXH, 2006.

2. Nguyễn Vân Phổ, *Ngữ pháp tiếng Việt: Ngữ đoạn và từ loại*, NXB ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh, 2018.

3. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp* (Tái bản lần thứ nhất), NXB Giáo dục Việt Nam, 2012.

Tiếng Anh

4. Copley, B., *What should should mean?* In *Language Under Uncertainty*, Tokyo University, 2006. (https://shs.hal.science/halshs-00093569).

5. Davies, M., Gardner, D., *A frequency dictionary of contemporary American English: Word sketches, collocates, and thematic lists*, Routledge, 2010.

6. Fillmore, C. J., *The case for case*, In Bach, E., Harms, R. T. (Eds.), *Universals in linguistic theories* (tr. 1-90), Holt, Rinehart, and Winston, 1968.

7. Huddleston, R., Pullum, G. K., *The Cambridge grammar of the English language*, Cambridge University Press, 2002.

8. Lyons, J., *Linguistic semantics: An introduction*, Cambridge University Press, 1995.

9. Murphy, R., *English grammar in use* (5th ed.), Cambridge University Press, 2019.

10. Palmer, F. R., *Mood and modality* (2nd ed.), Cambridge Unviersity Press, 2001.

11. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G. Svartvik, J., *A university grammar of English*, Longman, 1973.

12. von Wright, G. H., *An essay in modal logic*, North-Holland Publishing Company, 1951.